Cách diễn đạt thời gian bằng tiếng Ý

45 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Intanto** A2 /in'tanto/	Trong khi đó	B1–B2
2	**Periodicità** C1 /periodiʧi'ta/ la	Tính chu kỳ	C1
3	**Tempo** A1 /'tɛmpo/ il · số nhiều i tempi	Thời gian	A1–A2
4	**Giorno** A1 /'dʒorno/ il · số nhiều i giorni	Ngày	A1–A2
5	**Anno** A1 /'anno/ l' · số nhiều gli anni	Năm là đơn vị thời gian	A1–A2
6	**Mattina** A1 /mat'tina/ la · số nhiều le mattine	Buổi sáng	A1–A2
7	**Notte** A1 /'nɔtte/ la · số nhiều le notti	Đêm	A1–A2
8	**Ieri** A1 /'jɛri/	Hôm qua	A1–A2
9	**Oggi** A1 /'ɔddʒi/	Hôm nay	A1–A2
10	**Domani** A1 /do'mani/	Ngày mai	A1–A2
11	**Adesso** A1 /a'dɛsso/	Bây giờ	A1–A2
12	**Prima** A1 /'prima/	Trước đó	A1–A2
13	**Dopo** A1 /'dopo/	Sau đó	A1–A2
14	**Poi** A1 /'pɔi/	Rồi sau đó	A1–A2
15	**Sempre** A1 /'sɛmpre/	Luôn luôn	A1–A2
16	**Mai** A1 /mai/	Không bao giờ	A1–A2
17	**Ancora** A1 /an'kora/	Vẫn	A1–A2
18	**Mese** A1 /'meze/ il · số nhiều i mesi	Tháng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
19	**Dopodomani** A1 /dopodo'mani/	Ngày kia	A1–A2
20	**L'altro ieri** A2 /'laltro 'jɛri/	Ngày hôm kia	A1–A2
21	**Agenda** A2 /a'dʒɛnda/ l' · số nhiều le agende	sổ tay lịch trình	B1–B2
22	**Scadenza** B1 /ska'dɛntsa/ la · số nhiều le scadenze	Ngày hết hạn	B1–B2
23	**Di frequente** B1 /di fre'kwɛnte/	Một cách thường xuyên	B1–B2
24	**Durata** A2 /du'rata/ la · số nhiều le durate	Thời lượng	B1–B2
25	**Settimana** A1 /setti'mana/ la · số nhiều le settimane	Tuần	A1–A2
26	**Mezzogiorno** A1 /meddzo'dʒorno/ il · số nhiều i mezzogiorni	Buổi trưa	A1–A2
27	**Mezzanotte** A1 /meddza'nɔtte/ la · số nhiều le mezzanotti	Nửa đêm	A1–A2
28	**Subito** A1 /'subito/	Ngay lập tức	A1–A2
29	**Già** A1 /'dʒa/	Đã	A1–A2
30	**Appena** A2 /ap'pena/	Ngay khi	A1–A2
31	**Quinquennio** B2 /kwiŋ'kwɛnnjo/ il · số nhiều i quinquenni	Giai đoạn năm năm	C1
32	**Spesso** A1 /'spesso/	Thường	A1–A2
33	**Orologio** A1 /oro'lɔdʒo/ l' · số nhiều gli orologi	Cái đồng hồ	A1–A2
34	**Raramente** A2 /ˌrara'mente/	Hiếm khi	A1–A2
35	**Tramonto** A2 /tra'monto/ il · số nhiều i tramonti	Cảnh mặt trời lặn	A1–A2
36	**Periodo** A2 /pe'riodo/ il · số nhiều i periodi	Giai đoạn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
37	**Calendario** A1 /kalen'darjo/ il · số nhiều i calendari	Lịch	A1–A2
38	**Alba** A2 /'alba/ l' · số nhiều le albe	Mặt trời mọc	A1–A2
39	**Semestre** B1 /se'mɛstre/ il · số nhiều i semestri	Học kỳ	B1–B2
40	**Decennio** B1 /de'tʃɛnnjo/ il · số nhiều i decenni	Thập kỷ	B1–B2
41	**Secolo** A2 /'sɛkolo/ il · số nhiều i secoli	Thế kỷ	B1–B2
42	**Millennio** B2 /mil'lɛnnjo/ il · số nhiều i millenni	Thiên niên kỷ	B1–B2
43	**Talvolta** B1 /tal'vɔlta/	Thỉnh thoảng	B1–B2
44	**Intervallo** A2 /inter'vallo/ l' · số nhiều gli intervalli	Khoảng giá trị	B1–B2
45	**Cronologia** B2 /kronolo'dʒia/ la · số nhiều le cronologie	Niên đại	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/328-cach-dien-dat-thoi-gian
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639